



Học Nhanh - Nhớ Lâu

# FLASHCARD BLUEUP - TÀI LIỆU

# 600

## từ vựng TOEIC có nghĩa tiếng Việt



Chăm sóc khách hàng

talk@blueup.vn - 08 22 23 6865 (T2 đến T6, 8h30-17h30)

STT	Chủ đề	Từ	Loại từ	Nghĩa
1	<b>Contracts</b>	abide by	<i>v.</i>	tuân theo
2		agreement	<i>n.</i>	hợp đồng
3		assurance	<i>n.</i>	bảo đảm
4		cancellation	<i>n.</i>	hủy bỏ
5		determine	<i>v.</i>	xác định
6		engage	<i>v.</i>	tham gia
7		establish	<i>v.</i>	thành lập
8		obligate	<i>v.</i>	bắt buộc
9		party	<i>n.</i>	bên
10		provision	<i>n.</i>	sự cung cấp
11		resolve	<i>v.</i>	giải quyết
12		specific	<i>a.</i>	rõ ràng
13	<b>Marketing</b>	attract	<i>v.</i>	thu hút
14		compare	<i>v.</i>	so sánh
15		competition	<i>n.</i>	cạnh tranh
16		consume	<i>v.</i>	tiêu thụ
17		convince	<i>v.</i>	thuyết phục
18		currently	<i>adv.</i>	hiện tại
19		fad	<i>n.</i>	mốt nhất thời
20		inspiration	<i>n.</i>	cảm hứng
21		market	<i>v.</i>	chào bán
22		persuasion	<i>n.</i>	thuyết phục
23		productive	<i>a.</i>	có năng suất
24		satisfaction	<i>n.</i>	sự thỏa mãn
25	<b>Warranties</b>	characteristic	<i>n.</i>	đặc điểm
26		consequence	<i>n.</i>	hậu quả
27		consider	<i>v.</i>	xem xét
28		cover	<i>v.</i>	bảo hiểm
29		expiration	<i>n.</i>	sự hết hạn
30		frequently	<i>adv.</i>	thường xuyên
31		imply	<i>v.</i>	ngụ ý
32		promise	<i>v.</i>	hứa hẹn
33		protect	<i>v.</i>	bảo vệ
34		reputation	<i>n.</i>	tiếng tăm
35		require	<i>v.</i>	yêu cầu
36		vary	<i>v.</i>	thay đổi

37	<b>Business Planning</b>	address	<i>n.</i>	bài diễn văn
38		avoid	<i>v.</i>	tránh
39		demonstrate	<i>v.</i>	chứng minh
40		develop	<i>v.</i>	phát triển
41		evaluate	<i>v.</i>	đánh giá
42		gather	<i>v.</i>	tập hợp
43		offer	<i>v.</i>	đề nghị
44		primarily	<i>adv.</i>	chủ yếu
45		risk	<i>n.</i>	rủi ro
46		strategy	<i>n.</i>	chiến lược
47		strong	<i>a.</i>	mạnh mẽ
48		substitution	<i>n.</i>	thay thế
49	<b>Conferences</b>	accommodate	<i>v.</i>	đáp ứng
50		arrangement	<i>n.</i>	sắp xếp
51		association	<i>n.</i>	kết hợp
52		attend	<i>v.</i>	tham dự
53		get in touch	<i>v.</i>	liên lạc
54		hold	<i>v.</i>	chứa đựng
55		location	<i>n.</i>	địa điểm
56		overcrowded	<i>a.</i>	chật ních
57		register	<i>v.</i>	đăng ký
58		select	<i>v.</i>	chọn
59		session	<i>n.</i>	phiên, kỳ
60		take part in	<i>v.</i>	tham gia
61	<b>Computers</b>	access	<i>v.</i>	truy cập
62		allocate	<i>v.</i>	phân bổ
63		compatible	<i>a.</i>	tương thích
64		delete	<i>v.</i>	xóa
65		display	<i>v.</i>	hiển thị
66		duplicate	<i>v.</i>	sao chép chính xác
67		failure	<i>n.</i>	thất bại
68		figure out	<i>v.</i>	hiểu ra
69		ignore	<i>v.</i>	lờ đi
70		search	<i>v.</i>	tìm kiếm
71		shut down	<i>v.</i>	tắt máy
72		warning	<i>n.</i>	cảnh báo

73	Office Technology	affordable	<i>a.</i>	chi trả được
74		as needed	<i>adv.</i>	cần thiết
75		be in charge of	<i>v.</i>	đảm nhiệm
76		capacity	<i>n.</i>	dung lượng
77		durable	<i>a.</i>	bền vững
78		initiative	<i>n.</i>	bước đầu, sự khởi đầu
79		physically	<i>adv.</i>	một cách vật lý
80		provider	<i>n.</i>	nhà cung cấp
81		recur	<i>v.</i>	tái diễn
82		reduction	<i>n.</i>	sự giảm bớt
83		stock	<i>v.</i>	tích trữ
84	Office Procedures	appreciation	<i>n.</i>	sự cảm kích
85		bring in	<i>v.</i>	tuyển dụng
86		casually	<i>adv.</i>	bình thường, không trang trọng
87		code	<i>n.</i>	quy tắc
88		expose	<i>v.</i>	giúp trải nghiệm
89		glimpse	<i>n.</i>	cái nhìn lướt qua
90		outdated	<i>a.</i>	lỗi thời
91		practice	<i>v.</i>	luyện tập
92		reinforce	<i>v.</i>	tăng cường
93		verbal	<i>a.</i>	bằng lời nói
94	Electronics	disk	<i>n.</i>	đĩa
95		facilitate	<i>v.</i>	làm cho thuận tiện
96		network	<i>n.</i>	mạng lưới
97		popularity	<i>n.</i>	tính phổ biến
98		process	<i>v.</i>	xử lý
99		replace	<i>v.</i>	thay thế
100		revolution	<i>n.</i>	cuộc cách mạng
101		sharp	<i>a.</i>	nhạy bén, thông minh
102		skill	<i>n.</i>	kỹ năng
103		software	<i>n.</i>	phần mềm
104		store	<i>v.</i>	lưu trữ
105		technical	<i>a.</i>	thuộc về kỹ thuật

106	<b>Correspondence</b>	assemble	<i>v.</i>	tập hợp
107		beforehand	<i>adv.</i>	trước, từ trước
108		complication	<i>n.</i>	sự phức tạp
109		courier	<i>n.</i>	người đưa thư, chuyển phát
110		express	<i>a.</i>	tốc hành
111		fold	<i>v.</i>	gấp, gấp
112		layout	<i>n.</i>	cách bố trí
113		mention	<i>v.</i>	đề cập
114		petition	<i>n.</i>	sự kiến nghị
115		proof	<i>n.</i>	tìm lỗi
116		register	<i>v.</i>	đăng ký
117		revise	<i>v.</i>	sửa lại
118	<b>Job advertising and recruitment</b>	abundant	<i>a.</i>	rất nhiều
119		accomplish	<i>v.</i>	hoàn thành
120		bring together	<i>v.</i>	tập hợp lại
121		candidate	<i>n.</i>	ứng viên
122		come up with	<i>v.</i>	nghĩ ra
123		commensurate	<i>a.</i>	tương xứng với
124		match	<i>n.</i>	sự tương xứng, thích hợp
125		profile	<i>n.</i>	mô tả sơ lược
126		qualification	<i>n.</i>	phẩm chất, tư cách, khả năng
127		recruit	<i>v.</i>	tuyển dụng
128		submit	<i>v.</i>	nộp
129		time-consuming	<i>a.</i>	tốn nhiều thời gian
130	<b>Applying and interviewing</b>	ability	<i>n.</i>	khả năng
131		apply	<i>v.</i>	xin việc
132		background	<i>n.</i>	kiến thức, kinh nghiệm
133		call in	<i>v.</i>	gọi vào
134		confidence	<i>n.</i>	sự tự tin
135		constantly	<i>adv.</i>	liên tục
136		expert	<i>n.</i>	chuyên gia
137		hesitant	<i>a.</i>	lưỡng lự
138		present	<i>v.</i>	trình bày
139		weakness	<i>n.</i>	điểm yếu

# TẠI SAO DÙNG FLASHCARD BLUEUP?



## **Bạn sẽ học rất nhanh.**

Phương pháp flashcard đã được khoa học chứng minh, bạn sẽ thuộc đến 600 từ vựng trong 1 tháng.



## **Ghi nhớ mãi mãi.**

Mỗi từ vựng được minh họa bằng hình ảnh sinh động. Hình ảnh giúp não bộ ghi nhớ vượt trội và thậm chí sau thời gian dài, bạn vẫn nhớ được từ vựng đã học.



## **Học mọi lúc mọi nơi.**

Thiết kế nhỏ gọn, tiện dụng nên bạn có thể mang theo và học mọi lúc. Giúp bạn tiết kiệm thời gian rảnh.



## **Nội dung chất lượng.**

Được biên soạn kỹ lưỡng từ tài liệu Barron, Cambridge... Những bộ tài liệu danh tiếng và chính thống luyện thi IELTS, TOEIC, TOEFL. Được kiểm duyệt bởi các chuyên gia trình độ cao và NXB Trẻ.



## **Tặng kèm miễn phí hệ thống học tập và kiểm tra online tại [www.blueup.vn](http://www.blueup.vn).**

Hệ thống hỗ trợ hiệu quả duy nhất kèm sản phẩm giấy tại Việt Nam.



## **Học thêm hơn 2000 từ gia đình và đồng nghĩa.**

Nghe phát âm chuẩn. Bổ sung vốn từ và dễ dàng sử dụng trong nhiều tình huống. (Có trong hệ thống học online)



## **Trả hàng với bất kì lý do gì trong vòng 7 ngày.**



## **Nhận khuyến mãi, giảm giá đến 10.000.000đ từ đối tác của Blueup.**



## **Cam kết hoàn tiền 100% khi bạn học xong.**



Tìm hiểu thêm

**Flashcard cho TOEIC**

[bit.ly/bu-toEIC](http://bit.ly/bu-toEIC)

**Flashcard cho IELTS**

[bit.ly/bu-ielts](http://bit.ly/bu-ielts)

140	<b>Hiring and training</b>	conduct	<i>v.</i>	tiến hành
141		generate	<i>v.</i>	tạo ra
142		hire	<i>v.</i>	thuê
143		mentor	<i>n.</i>	người cố vấn
144		reject	<i>v.</i>	từ chối
145		success	<i>n.</i>	sự thành công
146		training	<i>n.</i>	tập huấn
147		update	<i>v.</i>	cập nhật
148	<b>Salaries and benefits</b>	basis	<i>n.</i>	nền tảng
149		benefit	<i>n.</i>	lợi ích
150		compensate	<i>v.</i>	bù đắp
151		delicately	<i>v.</i>	một cách khéo léo
152		eligible	<i>a.</i>	đủ tư cách
153		flexible	<i>a.</i>	linh động
154		negotiate	<i>v.</i>	thương lượng
155		raise	<i>n.</i>	sự tăng lương
156		retire	<i>v.</i>	nghỉ hưu
157		vest	<i>v.</i>	trao quyền cho
158		wage	<i>n.</i>	tiền lương
159	<b>Promotions, pensions and awards</b>	achievement	<i>n.</i>	thành tựu
160		contribute	<i>v.</i>	đóng góp
161		dedication	<i>n.</i>	sự cống hiến
162		loyal	<i>a.</i>	trung thành
163		merit	<i>n.</i>	sự xuất sắc
164		obvious	<i>a.</i>	rõ ràng
165		productive	<i>a.</i>	có năng suất
166		promote	<i>v.</i>	thăng chức
167		recognition	<i>n.</i>	sự công nhận
168		value	<i>v.</i>	định giá
169	<b>Shopping</b>	bargain	<i>v.</i>	mặc cả
170		bear	<i>v.</i>	chịu đựng
171		behavior	<i>n.</i>	cách cư xử
172		checkout	<i>n.</i>	quầy thanh toán
173		comfort	<i>v.</i>	an ủi
174		expand	<i>v.</i>	mở rộng
175		explore	<i>v.</i>	khám phá
176		item	<i>n.</i>	món hàng
177		mandatory	<i>a.</i>	bắt buộc
178		merchandise	<i>n.</i>	hàng hóa

179	<b>Ordering supplies</b>	strict	<i>a.</i>	ng nghiêm ngặt
180		trend	<i>n.</i>	xu hướng
181		diversify	<i>v.</i>	đa dạng hóa
182		enterprise	<i>n.</i>	công ty
183		essential	<i>a.</i>	thiết yếu
184		function	<i>v.</i>	hoạt động
185		maintain	<i>v.</i>	duy trì
186		obtain	<i>v.</i>	thu được
187		prerequisite	<i>n.</i>	điều kiện tiên quyết
188		quality	<i>n.</i>	chất lượng
189		smooth	<i>a.</i>	trôi chảy, suôn sẻ
190		source	<i>n.</i>	nguồn
191		stationery	<i>n.</i>	văn phòng phẩm
192	<b>Shipping</b>	accurately	<i>adv.</i>	chính xác
193		carrier	<i>n.</i>	người vận chuyển, hãng vận chuyển
194		catalog	<i>n.</i>	danh mục
195		fulfill	<i>v.</i>	hoàn thành
196		integral	<i>adj.</i>	thiết yếu
197		inventory	<i>n.</i>	hàng tồn kho
198		minimize	<i>v.</i>	giảm thiểu
199		on hand	<i>adj.</i>	sẵn có
200		remember	<i>v.</i>	nhớ
201		ship	<i>v.</i>	giao hàng
202		sufficiently	<i>adv.</i>	đầy đủ
203		supply	<i>n.</i>	nguồn hàng
204	<b>Invoices</b>	charge	<i>v.</i>	tính phí
205		compile	<i>v.</i>	tổng hợp
206		customer	<i>n.</i>	khách hàng
207		discount	<i>n.</i>	giảm giá
208		efficient	<i>adj.</i>	hiệu quả
209		estimate	<i>v.</i>	ước lượng
210		impose	<i>v.</i>	bắt buộc
211		mistake	<i>n.</i>	nhầm lẫn
212		order	<i>n.</i>	đơn đặt hàng
213		promptly	<i>adv.</i>	đúng lúc
214		rectify	<i>v.</i>	sửa chữa
215		terms	<i>n.</i>	điều kiện



216	<b>Inventory</b>	adjustment	<i>n.</i>	điều chỉnh
217		automatically	<i>adv.</i>	tự động
218		crucial	<i>adj.</i>	then chốt
219		discrepancy	<i>n.</i>	khác biệt
220		disturb	<i>v.</i>	làm phiền
221		liability	<i>n.</i>	nghĩa vụ, trách nhiệm
222		reflection	<i>n.</i>	ảnh phản chiếu
223		run	<i>v.</i>	vận hành, thực hiện
224		scan	<i>v.</i>	xem lướt qua
225		subtract	<i>v.</i>	trừ đi
226		tedious	<i>adj.</i>	tẻ nhạt, chán
227		verify	<i>v.</i>	xác thực
228	<b>Banking</b>	accept	<i>v.</i>	chấp nhận
229		balance	<i>n.</i>	tiền trong tài khoản
230		borrow	<i>v.</i>	mượn, vay
231		cautiously	<i>adv.</i>	thận trọng
232		deduct	<i>v.</i>	khấu trừ
233		dividend	<i>n.</i>	lãi từ cổ phần
234		down payment	<i>n.</i>	phần tiền trả trước
235		mortgage	<i>n.</i>	trả góp (thế chấp)
236		restricted	<i>adj.</i>	hạn chế
237		signature	<i>n.</i>	chữ ký
238		take out	<i>v.</i>	lấy ra, rút ra
239		transaction	<i>n.</i>	thương vụ, giao dịch
240	<b>Accounting</b>	accounting	<i>n.</i>	kế toán
241		accumulate	<i>v.</i>	tích lũy, thu thập
242		asset	<i>n.</i>	tài sản
243		audit	<i>n.</i>	kiểm toán
244		budget	<i>n.</i>	ngân sách
245		build up	<i>v.</i>	gia tăng
246		client	<i>n.</i>	khách hàng (của dịch vụ)
247		debt	<i>n.</i>	món nợ
248		outstanding	<i>adj.</i>	còn tồn đọng, chưa giải quyết
249		profitably	<i>adv.</i>	có lợi, sinh lời
250		reconcile	<i>v.</i>	cân đối
251		turnover	<i>n.</i>	doanh thu

252	<b>Investments</b>	aggressively	<i>adv.</i>	hùng hỏ, hung hăng
253		attitude	<i>n.</i>	thái độ
254		commit	<i>v.</i>	cam kết
255		conservative	<i>adj.</i>	bảo thủ, dè dặt
256		fund	<i>n.</i>	quỹ
257		invest	<i>v.</i>	đầu tư
258		long-term	<i>adj.</i>	dài hạn, lâu dài
259		portfolio	<i>n.</i>	danh sách vốn đầu tư
260		pull out	<i>v.</i>	rút khỏi, ngừng tham gia
261		resource	<i>n.</i>	tài nguyên, nguồn lực
262		return	<i>n.</i>	lợi nhuận
263		wisely	<i>adj.</i>	một cách khôn ngoan
264	<b>Taxes</b>	calculation	<i>n.</i>	tính toán, đo lường
265		deadline	<i>n.</i>	hạn chót
266		file	<i>v.</i>	đề trình, kê khai
267		fill out	<i>v.</i>	hoàn thành
268		give up	<i>v.</i>	bỏ, ngưng
269		joint	<i>adj.</i>	chung
270		owe	<i>v.</i>	nợ
271		penalty	<i>n.</i>	hình phạt, án phạt
272		preparation	<i>n.</i>	sự chuẩn bị
273		refund	<i>n.</i>	hoàn trả
274		spouse	<i>n.</i>	người bạn đời
275		withhold	<i>v.</i>	giấu, giữ lại
276	<b>Financial statements</b>	desire	<i>v.</i>	ước muốn
277		detail	<i>v.</i>	trình bày chi tiết
278		forecast	<i>n.</i>	dự báo
279		level	<i>n.</i>	mức độ
280		overall	<i>adj.</i>	tổng quan
281		perspective	<i>n.</i>	quan điểm, cái nhìn
282		project	<i>v.</i>	dự đoán
283		realistic	<i>adj.</i>	thực tế
284		target	<i>v.</i>	nhắm đến
285		translation	<i>n.</i>	biên dịch
286		typically	<i>adv.</i>	đặc thù
287		yield	<i>n.</i>	lợi tức

288	<b>Property and departments</b>	adjacent	<i>adj.</i>	kế bên
289		collaboration	<i>n.</i>	cộng tác
290		concentrate	<i>v.</i>	tập trung
291		conductive	<i>adj.</i>	hữu ích (có tính dẫn truyền)
292		disruption	<i>n.</i>	cắt ngang
293		hamper	<i>v.</i>	cản trở
294		inconsiderately	<i>adv.</i>	vô ý tứ, vô lễ
295		lobby	<i>n.</i>	tiền sảnh
296		move up	<i>v.</i>	tiến lên, thăng tiến
297		open to	<i>adj.</i>	đễ bị...
298		opt	<i>v.</i>	chọn
299		scrutiny	<i>n.</i>	sự kiểm soát chặt chẽ
300	<b>Broad meeting and committees</b>	adhere to	<i>v.</i>	tuân thủ, tôn trọng
301		agenda	<i>n.</i>	chương trình nghị sự
302		bring up	<i>v.</i>	nêu lên
303		conclude	<i>v.</i>	kết thúc, kết luận
304		go ahead	<i>v.</i>	tiếp tục
305		goal	<i>n.</i>	mục tiêu
306		lengthy	<i>a.</i>	dài dòng
307		matter	<i>n.</i>	vấn đề
308		periodically	<i>adv.</i>	định kỳ
309		priority	<i>n.</i>	ưu tiên
310		progress	<i>n.</i>	sự tiến triển
311		waste	<i>v.</i>	lãng phí
312	<b>Quality control</b>	brand	<i>n.</i>	nhãn hiệu
313		conform	<i>v.</i>	tuân theo
314		defect	<i>n.</i>	sai sót
315		enhance	<i>v.</i>	tăng cường
316		garment	<i>n.</i>	hàng may mặc
317		inspect	<i>v.</i>	kiểm tra
318		perceptive	<i>a.</i>	mẫn cảm, sâu sắc
319		repel	<i>v.</i>	chống
320		take back	<i>v.</i>	trả lại
321		throw out	<i>v.</i>	loại bỏ
322		uniformly	<i>adv.</i>	giống nhau
323		wrinkle	<i>n.</i>	nếp nhăn

324	<b>Product development</b>	anxious	<i>a.</i>	lo lắng
325		ascertain	<i>v.</i>	tìm hiểu chắc chắn
326		assume	<i>v.</i>	đảm đương
327		decade	<i>n.</i>	thập kỷ
328		examine	<i>v.</i>	xem xét
329		experiment	<i>n.</i>	thử nghiệm
330		logical	<i>a.</i>	hợp lý
331		research	<i>n.</i>	sự nghiên cứu
332		responsibility	<i>n.</i>	trách nhiệm
333		solve	<i>v.</i>	giải quyết
334		supervisor	<i>n.</i>	người giám sát
335		systematically	<i>adv.</i>	một cách có hệ thống
336	<b>Renting and leasing</b>	apprehensive	<i>a.</i>	lo ngại
337		circumstance	<i>n.</i>	hoàn cảnh
338		condition	<i>n.</i>	điều kiện
339		due to	<i>prep.</i>	bởi vì
340		fluctuate	<i>v.</i>	dao động
341		get out of	<i>v.</i>	thoát khỏi
342		indicator	<i>n.</i>	chỉ thị
343		lease	<i>n.</i>	hợp đồng cho thuê
344		lock into	<i>v.</i>	cam kết
345		occupy	<i>v.</i>	cư ngụ
346		option	<i>n.</i>	lựa chọn
347		subject to	<i>v.</i>	phụ thuộc
348	<b>Selecting a restaurant</b>	appeal	<i>n.</i>	sức lôi cuốn
349		arrive	<i>v.</i>	đến nơi
350		compromise	<i>n.</i>	sự thỏa hiệp
351		daringly	<i>adv.</i>	dũng cảm
352		familiar	<i>a.</i>	quen thuộc
353		guide	<i>n.</i>	hướng dẫn viên
354		majority	<i>n.</i>	đa số
355		mix	<i>v.</i>	trộn lẫn
356		rely	<i>v.</i>	tin tưởng
357		secure	<i>v.</i>	chiếm được, đạt được
358		subjective	<i>a.</i>	chủ quan
359		suggestion	<i>n.</i>	lời đề nghị

360	<b>Eating out</b>	basic	<i>a.</i>	cơ bản
361		complete	<i>v.</i>	hoàn thành
362		excite	<i>v.</i>	kích thích
363		flavor	<i>n.</i>	mùi vị
364		forget	<i>v.</i>	quên
365		ingredient	<i>n.</i>	thành phần
366		judge	<i>v.</i>	đánh giá
367		mix-up	<i>n.</i>	sự lẫn lộn
368		patron	<i>n.</i>	khách hàng thường xuyên
369		predict	<i>v.</i>	tiên đoán
370		randomly	<i>adv.</i>	ngẫu nhiên
371		remind	<i>v.</i>	nhắc nhở
372	<b>Ordering lunch</b>	burden	<i>n.</i>	trách nhiệm
373		commonly	<i>adv.</i>	thường
374		delivery	<i>n.</i>	sự giao hàng
375		elegance	<i>n.</i>	sự tinh tế
376		fall to	<i>v.</i>	thuộc trách nhiệm
377		impress	<i>v.</i>	gây ấn tượng
378		individual	<i>a.</i>	cá nhân
379		list	<i>n.</i>	danh sách
380		multiple	<i>a.</i>	nhiều phần
381		narrow	<i>v.</i>	giới hạn
382		pick up	<i>v.</i>	đi lấy
383		settle	<i>v.</i>	thanh toán
384	<b>Cooking as a career</b>	accustom to	<i>v.</i>	làm quen với
385		apprentice	<i>n.</i>	người học việc
386		culinary	<i>a.</i>	thuộc việc nấu nướng
387		demand	<i>v.</i>	yêu cầu
388		draw	<i>v.</i>	thu hút
389		incorporate	<i>v.</i>	kết hợp vào
390		influx	<i>n.</i>	dòng đi vào
391		method	<i>n.</i>	phương pháp
392		outlet	<i>n.</i>	phương tiện thể hiện
393		profession	<i>n.</i>	nghề nghiệp
394		relinquish	<i>v.</i>	từ bỏ
395		theme	<i>n.</i>	chủ đề

396	<b>Events</b>	assist	<i>v.</i>	trợ giúp
397		coordinate	<i>v.</i>	phối hợp, điều phối
398		dimension	<i>n.</i>	kích thước
399		exact	<i>adj.</i>	chính xác
400		general	<i>adj.</i>	tổng quát
401		ideally	<i>adv.</i>	lý tưởng
402		lead time	<i>n.</i>	thời gian tiến hành
403		plan	<i>v.</i>	lên kế hoạch
404		proximity	<i>n.</i>	sự gần
405		regulate	<i>v.</i>	quy định
406		site	<i>n.</i>	địa điểm
407		stage	<i>v.</i>	tổ chức
408	<b>General travel</b>	agent	<i>n.</i>	đại lý
409		announcement	<i>n.</i>	thông báo
410		beverage	<i>n.</i>	thức uống
411		blanket	<i>n.</i>	chăn
412		board	<i>v.</i>	lên tàu
413		claim	<i>v.</i>	nhận
414		delay	<i>v.</i>	trì hoãn
415		depart	<i>v.</i>	khởi hành
416		embarkation	<i>n.</i>	sự cho lên tàu
417		itinerary	<i>n.</i>	hành trình
418		prohibit	<i>v.</i>	cấm
419		valid	<i>adj.</i>	có hiệu lực
420	<b>Airlines</b>	deal with	<i>v.</i>	xử trí
421		destination	<i>n.</i>	điểm đến
422		distinguish	<i>v.</i>	phân biệt
423		economize	<i>v.</i>	tiết kiệm
424		equivalent	<i>adj.</i>	tương đương
425		excursion	<i>n.</i>	chuyến tham quan
426		expense	<i>n.</i>	phí tổn
427		extend	<i>v.</i>	gia hạn
428		prospective	<i>adj.</i>	có triển vọng
429		situation	<i>n.</i>	tình hình
430		substantially	<i>adv.</i>	một cách đáng kể
431		system	<i>n.</i>	hệ thống

432	<b>Trains</b>	comprehensive	<i>adj.</i>	toàn diện
433		deluxe	<i>adj.</i>	sang trọng
434		directory	<i>n.</i>	sách hướng dẫn
435		duration	<i>n.</i>	khoảng thời gian
436		entitle	<i>v.</i>	cho phép
437		fare	<i>n.</i>	tiền vé
438		offset	<i>v.</i>	bù lại
439		operate	<i>v.</i>	hoạt động
440		punctually	<i>adv.</i>	đúng giờ
441		relatively	<i>adv.</i>	tương đối
442		remainder	<i>n.</i>	phần còn lại
443		remote	<i>adj.</i>	hẻo lánh
444	<b>Hotels</b>	advanced	<i>adj.</i>	tiên tiến
445		chain	<i>n.</i>	chuỗi
446		check in	<i>v.</i>	đăng ký khi đến
447		confirm	<i>v.</i>	xác nhận
448		expect	<i>v.</i>	trông đợi
449		housekeeper	<i>n.</i>	nhân viên dọn phòng
450		notify	<i>v.</i>	thông báo
451		preclude	<i>v.</i>	ngăn cản
452		reservation	<i>n.</i>	sự đặt chỗ trước
453		quote	<i>v.</i>	báo giá
454		rate	<i>n.</i>	mức giá
455		service	<i>n.</i>	dịch vụ
456	<b>Car rentals</b>	busy	<i>adj.</i>	bận rộn
457		coincide	<i>v.</i>	xảy ra đồng thời
458		confusion	<i>n.</i>	sự lẫn lộn
459		contact	<i>v.</i>	liên hệ
460		disappoint	<i>v.</i>	gây thất vọng
461		intend	<i>v.</i>	dự định
462		license	<i>n.</i>	giấy phép
463		nervously	<i>adv.</i>	lo lắng
464		optional	<i>adj.</i>	tùy ý
465		tempt	<i>v.</i>	lôi cuốn
466		thrill	<i>n.</i>	sự hưng phấn
467		tier	<i>n.</i>	hạng

468	<b>Movies</b>	attainment	<i>n.</i>	thành tựu
469		combine	<i>v.</i>	kết hợp
470		continue	<i>v.</i>	tiếp tục
471		description	<i>n.</i>	sự mô tả
472		disperse	<i>v.</i>	giải tán
473		entertainment	<i>n.</i>	sự giải trí
474		influence	<i>v.</i>	ảnh hưởng
475		range	<i>n.</i>	phạm vi
476		release	<i>v.</i>	phát hành
477		representation	<i>n.</i>	sự miêu tả
478		separately	<i>adv.</i>	riêng rẽ
479		successive	<i>adj.</i>	liên tiếp
480	<b>Theater</b>	action	<i>n.</i>	diễn biến
481		approach	<i>v.</i>	tiếp cận
482		audience	<i>n.</i>	khán giả
483		creative	<i>adj.</i>	sáng tạo
484		dialogue	<i>n.</i>	cuộc đối thoại
485		element	<i>n.</i>	yếu tố
486		experience	<i>n.</i>	trải nghiệm
487		occur	<i>v.</i>	xảy ra
488		perform	<i>v.</i>	trình diễn
489		rehearse	<i>v.</i>	diễn tập
490		review	<i>n.</i>	bài phê bình
491		sell out	<i>v.</i>	bán hết sạch vé
492	<b>Music</b>	available	<i>adj.</i>	sẵn có (để dùng)
493		broaden	<i>v.</i>	mở rộng
494		category	<i>n.</i>	hạng mục
495		disparate	<i>adj.</i>	khác hẳn nhau
496		divide	<i>v.</i>	phân chia
497		favor	<i>v.</i>	yêu thích
498		instinct	<i>n.</i>	bản năng
499		prefer	<i>v.</i>	thích hơn
500		reason	<i>n.</i>	lý do
501		relaxation	<i>n.</i>	sự thư giãn
502		taste	<i>n.</i>	khẩu vị thẩm mỹ
503		urge	<i>v.</i>	thúc giục



504	<b>Museums</b>	acquire	<i>v.</i>	giành được
505		admire	<i>v.</i>	ngưỡng mộ
506		collection	<i>n.</i>	bộ sưu tập
507		criticism	<i>n.</i>	sự phê bình
508		express	<i>v.</i>	thể hiện
509		fashion	<i>n.</i>	thời trang
510		leisure	<i>n.</i>	thời gian nhàn rỗi
511		respond	<i>v.</i>	trả lời
512		schedule	<i>v.</i>	lên lịch trình
513		significant	<i>adj.</i>	quan trọng
514		specialize	<i>v.</i>	chuyên về
515		spectrum	<i>n.</i>	dãy, chuỗi
516	<b>Media</b>	assignment	<i>n.</i>	việc được giao
517		choose	<i>v.</i>	lựa chọn
518		constantly	<i>adv.</i>	liên tục
519		constitute	<i>v.</i>	cấu thành, tạo thành
520		decision	<i>n.</i>	quyết định
521		disseminate	<i>v.</i>	phổ biến
522		impact	<i>n.</i>	ảnh hưởng
523		in-depth	<i>adj.</i>	toàn diện
524		investigate	<i>v.</i>	điều tra
525		link	<i>n.</i>	mối liên hệ
526		subscribe	<i>v.</i>	đặt mua báo
527		thorough	<i>adj.</i>	hoàn toàn, kỹ lưỡng

528	<b>Doctor's office</b>	annually	<i>adv.</i>	hàng năm
529		appointment	<i>n.</i>	cuộc hẹn
530		assess	<i>v.</i>	đánh giá
531		diagnose	<i>v.</i>	chẩn đoán
532		effective	<i>adj.</i>	hiệu quả
533		instrument	<i>n.</i>	dụng cụ
534		manage	<i>v.</i>	xoay sở
535		prevent	<i>v.</i>	ngăn ngừa
536		recommendation	<i>n.</i>	lời khuyên
537		record	<i>n.</i>	hồ sơ
538		refer	<i>v.</i>	chỉ dẫn (ai) đến
539		serious	<i>adj.</i>	ngghiêm túc
540		aware	<i>adj.</i>	nhận thức
541		catch up	<i>v.</i>	cập nhật
542		distraction	<i>n.</i>	sự sao lãng
543		encouragement	<i>n.</i>	sự khuyến khích
544		evident	<i>adj.</i>	rõ rệt
545		habit	<i>n.</i>	thói quen
546		illuminate	<i>v.</i>	chiếu sáng
547		irritate	<i>v.</i>	làm rát
548		overview	<i>n.</i>	tổng quan
549		position	<i>n.</i>	vị trí
550		regularly	<i>adv.</i>	đều đặn
551		restore	<i>v.</i>	khôi phục
552	<b>Health insurance</b>	allow	<i>v.</i>	cho phép
553		alternative	<i>adj.</i>	thay thế
554		aspect	<i>n.</i>	khía cạnh, mặt
555		concern	<i>n.</i>	sự lo ngại
556		emphasize	<i>v.</i>	nhấn mạnh
557		incur	<i>v.</i>	gánh chịu
558		personnel	<i>n.</i>	nhân viên
559		policy	<i>n.</i>	chính sách
560		portion	<i>n.</i>	phần chia
561		regardless	<i>adv.</i>	bất chấp
562		salary	<i>n.</i>	tiền lương
563		suit	<i>v.</i>	hợp với

564	<b>Hospitals</b>	admit	<i>v.</i>	nhận vào
565		authorize	<i>v.</i>	chấp thuận
566		designate	<i>v.</i>	chỉ rõ
567		escort	<i>n.</i>	người đi theo
568		identify	<i>v.</i>	nhận diện
569		mission	<i>n.</i>	nhiệm vụ
570		permit	<i>v.</i>	cho phép
571		pertinent	<i>adj.</i>	có liên quan
572		procedure	<i>n.</i>	quy trình
573		result	<i>n.</i>	kết quả
574		statement	<i>n.</i>	bản kê
575		usually	<i>adv.</i>	thường thường
576	<b>Pharmacy</b>	consult	<i>v.</i>	tham khảo
577		control	<i>v.</i>	kiểm soát
578		convenient	<i>adj.</i>	thuận lợi
579		detect	<i>v.</i>	tìm ra
580		factor	<i>n.</i>	nhân tố
581		interaction	<i>n.</i>	sự tương tác
582		limit	<i>n.</i>	giới hạn
583		monitor	<i>v.</i>	giám sát
584		potential	<i>adj.</i>	tiềm tàng
585		sample	<i>n.</i>	mẫu thử
586		sense	<i>n.</i>	khả năng phán đoán
587		volunteer	<i>v.</i>	tình nguyện



Học Nhanh - Nhớ Lâu

# TẠI SAO DÙNG FLASHCARD BLUEUP?



## **Bạn sẽ học rất nhanh.**

Phương pháp flashcard đã được khoa học chứng minh, bạn sẽ thuộc đến 600 từ vựng trong 1 tháng.



## **Ghi nhớ mãi mãi.**

Mỗi từ vựng được minh họa bằng hình ảnh sinh động. Hình ảnh giúp não bộ ghi nhớ vượt trội và thậm chí sau thời gian dài, bạn vẫn nhớ được từ vựng đã học.



## **Học mọi lúc mọi nơi.**

Thiết kế nhỏ gọn, tiện dụng nên bạn có thể mang theo và học mọi lúc. Giúp bạn tiết kiệm thời gian rảnh.



## **Nội dung chất lượng.**

Được biên soạn kỹ lưỡng từ tài liệu Barron, Cambridge... Những bộ tài liệu danh tiếng và chính thống luyện thi IELTS, TOEIC, TOEFL. Được kiểm duyệt bởi các chuyên gia trình độ cao và NXB Trẻ.



## **Tặng kèm miễn phí hệ thống học tập và kiểm tra online tại [www.blueup.vn](http://www.blueup.vn).**

Hệ thống hỗ trợ hiệu quả duy nhất kèm sản phẩm giấy tại Việt Nam.



## **Học thêm hơn 2000 từ gia đình và đồng nghĩa.**

Nghe phát âm chuẩn. Bổ sung vốn từ và dễ dàng sử dụng trong nhiều tình huống. (Có trong hệ thống học online)



## **Trả hàng với bất kì lý do gì trong vòng 7 ngày.**



## **Nhận khuyến mãi, giảm giá đến 10.000.000đ từ đối tác của Blueup.**



## **Cam kết hoàn tiền 100% khi bạn học xong.**



Tìm hiểu thêm

**Flashcard cho TOEIC**  
[bit.ly/bu-toEIC](http://bit.ly/bu-toEIC)

**Flashcard cho IELTS**  
[bit.ly/bu-ielts](http://bit.ly/bu-ielts)